PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 07 tháng 11 năm 2024

*

- Người mua hàng: NGUYỄN THU THÙY
- Chức vụ: CÔ NUÔI

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Thịt bò loại 2	Kg	5.00			4.30	0.70	240,000	1,032,000	168,000	1,200,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	5.70			4.80	0.90	115,000	552,000	103,500	655,500
3	Trứng gà	Kg	12.00			11.00	1.00	45,000	495,000	45,000	540,000
4	Thịt Ngan	Kg	9.10			9.10		140,000	1,274,000		1,274,000
5	Sữa bột	Kg	0.60				0.60	230,000		138,000	138,000
6	Hẹ lá	Kg	4.50			4.00	0.50	60,000	240,000	30,000	270,000
7	Cà chua	Kg	3.00			2.50	0.50	35,000	87,500	17,500	105,000
8	Rau mùi	Kg	0.20			0.10	0.10	70,000	7,000	7,000	14,000
9	Tỏi ta	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
10	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
11	Cà rốt	Kg	5.00			4.20	0.80	20,000	84,000	16,000	100,000
12	Khoai tây	Kg	3.00			2.40	0.60	20,000	48,000	12,000	60,000
13	Khoai sọ	Kg	3.00			2.30	0.70	35,000	80,500	24,500	105,000
14	Hành củ tươi	Kg	0.30			0.20	0.10	50,000	10,000	5,000	15,000
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.40			0.30	0.10	70,000	21,000	7,000	28,000
16	Cần tây	Kg	0.10			0.07	0.03	70,000	4,900	2,100	7,000
17	Đậu phụ	Kg	3.00			2.30	0.70	30,000	69,000	21,000	90,000
18	Nấm hương khô	Kg	0.10			0.07	0.03	300,000	21,000	9,000	30,000
19	bột năng	Kg	0.70			0.70		30,000	21,000		21,000
20	Bột gạo tẻ	Kg	0.80			0.80		30,000	24,000		24,000
21	Gạo nếp cái	Kg	1.30				1.30	27,000		35,100	35,100
22	Gạo tẻ máy	Kg	21.80			19.60	2.20	20,000	392,000	44,000	436,000
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.40			1.10	0.30	65,000	71,500	19,500	91,000
24	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.20			0.10	0.10	25,000	2,500	2,500	5,000
25	Bột canh	Kg	0.60			0.40	0.20	25,000	10,000	5,000	15,000
26	Muối	Kg	0.20			0.10	0.10	12,000	1,200	1,200	2,400
27	Tôm biển	Kg	0.50				0.50	250,000		125,000	125,000
	Cộng								4,555,100	840,900	
	Tổng cộng								5,396,000		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 07 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 270 - 3 tuổi: 68 - Cháo: 14

Trong đó: + Mẫu giáo: 228 - 4 tuổi: 82 + Nhà trẻ: 42 - Cơm nát: 14

- 5 tuổi: 78 - Cơm thường: 14

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Thịt bò loại 2	4.30	0.70	4.21	0.69	758.5	123.5			442.5	72.0					7,037.4	1,145.6
2	Thịt lơn mỡ	4.80	0.90	4.70	0.88	682.1	127.9			1,754.6	329.0					18,533.8	3,475.1
3	Trứng gà	11.00	1.00	9.46	0.86	1,400.1	127.3			1,097.4	99.8			47.3	4.3	15,703.6	1,427.6
4	Thịt Ngan	9.10		4.10		728.9				458.6						11,302.2	
5	Sữa bột		0.60		0.60		162.0				156.0				228.0		3,048.0
6	Hẹ lá	4.00	0.50	3.48	0.44			76.6	9.6			10.4	1.3	52.2	6.5	626.4	78.3
7	Cà chua	2.50	0.50	2.38	0.48			14.3	2.9			4.8	1.0	95.0	19.0	475.0	95.0
8	Rau mùi	0.10	0.10	0.09	0.09			2.2	2.2			0.4	0.4	0.2	0.2	13.6	13.6
9	Tỏi ta	0.07	0.03	0.06	0.02			3.4	1.4			0.3	0.1	12.9	5.5	67.8	29.0
10	Tỏi tây (cả lá)	0.07	0.03	0.06	0.02			0.8	0.3					3.3	1.4	16.2	7.0
11	Cà rốt	4.20	0.80	3.76	0.72			56.4	10.7			7.5	1.4	293.2	55.8	1,466.0	279.2
12	Khoai tây	2.40	0.60	2.09	0.52			41.8	10.4			2.1	0.5	436.4	109.1	1,941.8	485.5
13	Khoai sọ	2.30	0.70	1.89	0.57			33.9	10.3			1.9	0.6	499.8	152.1	2,150.0	654.4
14	Hành củ tươi	0.20	0.10	0.15	0.08			2.0	1.0			0.6	0.3	6.7	3.3	39.5	19.8
15	Hành lá (hành hoa)	0.30	0.10	0.24	0.08			3.1	1.0					10.3	3.4	52.8	17.6
16	Cần tây	0.07	0.03	0.06	0.03			2.2	0.9			0.1	0.1	4.6	2.0	28.2	12.1
17	Đậu phụ	2.30	0.70	2.30	0.70			250.7	76.3			124.2	37.8	16.1	4.9	2,185.0	665.0
18	Nấm hương khô	0.07	0.03	0.06	0.03			22.7	9.7			2.5	1.1	14.8	6.3	172.6	74.0
19	bột năng	0.70		0.70										105.0		903.0	
20	Bột gạo tẻ	0.80		0.80				52.8				3.2		657.6		2,872.0	
21	Gạo nếp cái		1.30		1.30				111.8				19.5		968.5		4,472.0
22	Gạo tẻ máy	19.60	2.20	19.60	2.20			1,548.4	173.8			196.0	22.0	14,876.4	1,669.8	67,424.0	7,568.0
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.10	0.30	1.10	0.30							1,096.7	299.1			9,867.0	2,691.0
24	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.10	0.10	0.10	0.10	15.0	15.0									60.0	60.0
25	Bột canh	0.40	0.20	0.40	0.20			28.4	14.2							112.0	56.0
26	Muối	0.10	0.10	0.10	0.10												
27	Tôm biển		0.50		0.23		40.5				2.1				2.1		188.6
	Cộng					3,584.6	596.1	2,139.5	436.7	3,753.1	658.8	1,450.7	385.2	17,131.8	3,242.4	143,050.0	26,562.3
	Bình quân thực tế /1 trẻ					15.7	14.2	9.4	10.4	16.5	15.7	6.4	9.2	75.1	77.2	627.4	632.4
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 5,400,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,396,000 đ
- Thừa: 4,000 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 4,000 đ

Thực đơn

* Bữa sár MG: - Thịt bò sốt thịt lợn đậu phụ
- Canh trứng lá hẹ ,đậu phụ ,cà chua

Bữa chiều MG; - Súp ngan củ quả nghiền

*Bữa chiều NT ; - Cháo tôm củ quả nghiền
- sữa bột